TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2022/DS-PT
Ngày: 19/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2022/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2022/QĐPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị K, sinh năm 1986;

Cư trú tại: Số nhà 86E, ấp B, xã B1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; cư trú tại: Số nhà 60B, đường Đ, Phường U, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Chị Phan Hoàng Q, sinh năm 1987;

Đăng ký thường trú: Ấp P, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Cư trú tại: Nhà trọ HT, Số nhà 120, khu vực Đ1, phường P1, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là: Anh Phan Hoàng H1, sinh năm 1986, cư trú tại: ấp P, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh Phan Hoàng H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Anh Trần Thanh L, sinh năm 1977;

Đăng ký thường trú: Số nhà 15/23, đường HT 00, Khu phố G, phường H5, Quận R, thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú tại: ấp P, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh L là: Ông Phan Ngọc Trinh, sinh năm 1966, cư trú tại: Ấp P, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Nguyễn Tuấn K3, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Ấp Bình Thạnh, xã Thành Thời B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Chị Trần Thị K là nguyên đơn; chị Phan Hoàng Q là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị K và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết với chị Phan Hoàng Q và anh Trần Thanh L nên chị Trần Thị K có cho chị Q, anh L vay tiền trong nhiều lần, lãi suất trong tất cả các lần vay là 2,5%/tháng, mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 22/01/2020, vay số tiền 50.000.000đồng, thời hạn vay 17 tháng từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/06/2021, chị Q trả lãi đến ngày 22/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 2: Ngày 12/02/2020, vay số tiền 140.000.000đồng, không xác định thời hạn vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói, thời hạn vay là 16 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 12/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 3: Ngày 25/02/2020, vay số tiền 400.000.000đồng, thời hạn vay 15 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 25/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 4: Ngày 13/03/2020, vay số tiền 100.000.000đồng, không xác định thời hạn vay, chỉ thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 16 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 13/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 5: Ngày 24/04/2020, vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 13 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 24/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 6: Ngày 10/05/2020 vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 13 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 10/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 7: Ngày 25/05/2020, vay số tiền 100.000.000đồng thời hạn vay 12 tháng chị Q trả lãi đến ngày 25/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 8: Ngày 26/09/2020, vay số tiền 350.000.000đồng, thời hạn vay 8 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 26/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 9: Ngày 26/10/2020, vay số tiền 800.000.000đồng, thời hạn vay 7 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 26/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 10: Ngày 03/11/2020, vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay 6 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 03/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 11: Ngày 13/11/2020, vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay 6 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 13/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 12: Ngày 29/12/2020, vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay 6 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 29/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 13; Ngày 15/01/2021, vay số tiền 1.100.000.000đồng, thời hạn vay 5 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 15/05/2021 thì không trả nữa.

Lần 14: Ngày 27/01/2021, vay số tiền 200.000.000đồng thời hạn vay 5 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 27/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 15: Ngày 24/03/2021, vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 3 tháng, chị Q trả lãi đến ngày 24/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 16: Ngày 31/03/2021, vay số tiền 400.000.000đồng, thời hạn vay 3 tháng, bà Q trả lãi đến ngày 31/04/2021 thì không trả nữa.

Lần 17: Ngày 09/04/2021, vay số tiền 1.100.000.000đồng, thời hạn vay 3 tháng, chị Q chưa đóng lãi đối với khoảng vay này.

Lần 18: Ngày 24/04/2021, vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay 3 tháng, chị Q chưa đóng lãi đối với khoảng vay này.

Tổng số tiền chị K cho chị Q, anh L vay là: 5.740.000.000đồng. Lúc vay tiền thì có làm biên nhận (hợp đồng vay). Việc vay tiền là để chị Q, anh L có vốn làm ăn, kinh doanh cơ sở trang trí nội thất. Từ tháng 5/2021 cho đến nay, chị K nhiều lần liên hệ chị Q, anh L trả nợ nhưng không được. Chị Trần Thị K yêu cầu chị Phan Hoàng Q và anh Trần Thanh L liên đới trả lại tổng số tiền nợ gốc là 5.740.000.000đồng và số tiền lãi tính từ ngày 01/6/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với lãi suất 1,66% tháng.

Chị K thay đổi yêu cầu tính lãi, cụ thể:

Đối với 02 khoản vay thứ 2 (140.000.000đồng) và thứ 4 (100.000.000đồng) thì chị K yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (23/11/2021) cho đến ngày xét xử là 06 tháng với lãi suất 0,83%/tháng là 11.952.000đồng.

Đối với 16 khoản vay còn lại với tổng số tiền là 5.500.000.000đồng chị K yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày xét xử là 11 tháng 23 ngày với lãi suất 1,66%/tháng với số tiền là hơn 1.000.000.000đồng nhưng chị K chỉ yêu cầu số tiền lãi trong khoảng thời gian này là 1.000.000.000đồng.

Đồng thời chị yêu cầu tính lãi chậm trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị K có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bị đơn là chị Q đối với 06 thửa đất đang chuyển nhượng cho anh Nguyễn Tuấn K3 và yêu cầu Tòa án hủy 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất này. Say này, chị K rút yêu cầu về việc hủy 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Q, anh L vắng mặt và không có gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Tuấn K3 trình bày:

Trước đây, anh Nguyễn Tuấn K3 có nhận chuyển nhượng từ chị Phan Hoàng Q 06 thửa đất như sau:

Lần 1: Hợp đồng ngày 19/01/2021, nhận chuyển nhượng thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 400.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 800.000.000 đồng.

Lần 2: Hợp đồng ngày 03/01/2020, nhận chuyển nhượng thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 600.000.000 đồng.

Lần 3: Hợp đồng ngày 03/01/2020, nhận chuyển nhượng thửa đất số 15, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 600.000.000 đồng.

Lần 4: Hợp đồng ngày 03/01/2020, nhận chuyển nhượng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T4, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 400.000.000 đồng.

Lần 5: Hợp đồng ngày 03/4/2020, nhận chuyển nhượng thửa đất số 264, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 500.000.000 đồng.

Lần 6: Hợp đồng ngày 08/02/2021, nhận chuyển nhượng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M2 (nay là N3), huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 100.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế là 300.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng thì anh đã giao đủ số tiền thỏa thuận mua bán thực tế cho chị Q (lúc giao tiền không có làm biên nhận). Chị Q nhận đủ tiền và giao cho anh Hợp đồng chuyển nhượng, sổ đỏ của từng thửa đất và giao đất cho anh quản lý cho đến nay. Trước khi nhận chuyển nhượng đất thì anh và chị Q có đi xem đất. Do ảnh hưởng của dịch bệnh và vợ anh sinh con nhỏ nên anh không có thời gian đi làm thủ tục sang tên đất theo quy định. Đối với các thửa đất 287, 264, 68 thì lúc chuyển nhượng chị Q có nói là nếu có tiền thì cho chị chuộc lại theo giá thị trường (đây cũng là lý do mà anh chậm làm thủ tục sang tên đất).

Đầu tháng 12/2021, thì anh có liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để làm thủ tục sang tên đất thì anh mới biết là 06 thửa đất này đã bị Tòa án phong tỏa theo Quyết định số: 08/QĐ - BPKCTT ngày 24/11/2021 của Tòa án. Do việc anh mua đất là ngay tình, anh đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, đã nhận đất và sổ đỏ, chỉ chậm sang tên. Vì vậy, Quyết định phong tỏa của Tòa án là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh nên anh yêu cầu Tòa án xem xét cho anh được tiếp tục thực hiện 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên. Ngày 28/3/2022, anh Kha có yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập của mình với lý do sẽ khởi kiện chị Q trong vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2022/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K.

Buộc chị Phan Hoàng Q trả lại cho chị Trần Thị K số tiền nợ gốc là 5.740.000.000 đồng (năm tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 1.011.952.000 đồng (một tỷ không trăm mười một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 08/QĐ - BPKCTT ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*".

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị K về việc buộc anh Trần Thanh L phải liên đới cùng chị Phan Hoàng Q trả số tiền nói trên.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tuấn K3 về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh và chị Phan Hoàng Q.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K về việc yêu cầu hủy 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn K3 và chị Phan Hoàng Q.

Các hợp đồng (nêu tại mục 3, 4) gồm có:

- Hợp đồng ngày 19/01/2021, đối với thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/4/2020, đối với thửa đất số 264, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T4, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 08/02/2021, đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M2 (nay là N3), huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2022 bị đơn chị Phan Hoàng Q kháng cáo yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 06/6/2022, nguyên đơn chị Trần Thị K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc anh Trần Thanh L phải có trách nhiệm liên đới cùng chị Q trả nợ cho chị.

Ngày 16/6/2022, bị đơn chị Phan Hoàng Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Phan Hoàng Q là anh Phan Hoàng H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày đề Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị K, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Phan Hoàng Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị K yêu cầu chị Phan Hoàng Q và anh Trần Thanh L liên đới trả lại số tiền của 18 khoản vay với số tiền nợ gốc là 5.740.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với tổng số tiền là 1.011.952.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án hợp đồng vay tiền, giấy giao nhận tiền đối với từng khoản vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Q và anh L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó cho thấy, các bị đơn đã từ bỏ quyền được tham gia tố tụng để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án cấp sơ thẩm có Thông

báo giao nộp chứng cứ số: 20/TB - TA ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình không có nợ hoặc nợ nguyên đơn ít hơn số tiền nợ gốc là 5.740.000.000 đồng nhưng các bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc chị Q trả tiền vay và tiền lãi cho chị K có cơ sở.

[2] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu chị Q, anh L có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ thì thấy rằng: Mặc dù, chị Q, anh L sống chung nhà, kinh doanh chung và cùng mở Công Ty TNHH thương mại dịch vụ trang trí nội thất Tâm Nguyên, mục đích vay tiền là bổ sung vốn cho việc kinh doanh nhưng qua xác minh thì chị Q, anh L không có đăng ký kết hôn. Các hợp đồng vay tiền và biên nhận nợ đều do một mình chị Q ký. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh L cho rằng anh L không tham gia vào giao dịch vay mượn nợ cùng chị Q, không nhận tiền và sử dụng tiền vay nên không đồng ý liên đới cùng chị Q trả nợ cho chị K. Trong khi đó, chị K cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc anh L cùng chị Q vay tiền và sử dụng tiền vay vào công việc chung. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc anh L phải có trách nhiệm liên đới cùng chị Q trả tiền nợ cho chị K

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị K, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Phan Hoàng Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Chị Phan Hoàng Q phải nộp 114.752.000 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị K không phải nộp án phí. Hoàn trả cho chị Trần Thị K tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.136.000 đồng (năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002136 ngày 22/11/2021 và 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004645 ngày 27/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Tuấn K3 không phải nộp án phí. Hoàn trả cho anh Nguyễn Tuấn K3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004602 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị K và chị Q chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị K;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Phan Hoàng Q;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2022/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Áp dụng các điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị K về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn chị Phan Hoàng Q.

Buộc chị Phan Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị K số tiền nợ gốc là 5.740.000.000 đồng (năm tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 1.011.952.000đồng (một tỷ không trăm mười một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong. Nếu bên nào chưa thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 08/QĐ - BPKCTT ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*" được hủy bỏ theo trình tự được quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị K về việc buộc anh Trần Thanh L phải liên đới cùng chị Phan Hoàng Q trả số tiền nói trên.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tuấn K3 về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh và chị Phan Hoàng Q.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K về việc yêu cầu hủy 06 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Tuấn K3 và chị Phan Hoàng Q.

Các hợp đồng (nêu tại mục 3, 4) gồm có:

- Hợp đồng ngày 19/01/2021, đối với thửa đất số 357 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/4/2020, đối với thửa đất số 264 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Q, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 14 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 03/01/2020, đối với thửa đất số 287 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T4, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Hợp đồng ngày 08/02/2021, đối với thửa đất số 68 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã M2 (nay là N3), huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phan Hoàng Q phải nộp 114.752.000 đồng (một trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị Trần Thị K tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.136.000 đồng (năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002136 ngày 22/11/2021 và 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004645 ngày 27/01/2022 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Tuấn K3 không phải nộp án phí. Hoàn trả cho anh Nguyễn Tuấn K3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004602 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Trần Thị K phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008157 ngày 17/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chị Phan Hoàng Q phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008152 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng